

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục hoàn thành:  
Các hạng mục độc lập, đã hoàn thành (69 trạm y tế) thuộc dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị 70 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa.

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 1455/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2023; số 2795/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2023 và số 1901/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị 70 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 7080/TTr-STC ngày 26 tháng 11 năm 2024 về việc phê duyệt quyết toán hạng mục hoàn thành: Các hạng mục độc lập, đã hoàn thành (69 trạm y tế) thuộc dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị 70 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục hoàn thành với các nội dung sau:

- Tên dự án: Dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị 70 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa.

- Tên hạng mục quyết toán lần này: Các hạng mục độc lập, đã hoàn thành (69 trạm y tế) thuộc Dự án.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.

- Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn 27 huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Thanh Hóa.

- Thời gian khởi công, hoàn thành: Từ ngày 09/10/2023 - ngày 05/02/2024.

## **Điều 2. Kết quả đầu tư**

### **1. Chi phí đầu tư:**

*Đơn vị: Nghìn đồng*

STT	Nội dung	Dự toán được phê duyệt lần cuối	Giá trị quyết toán
	<b>Tổng số</b>	<b>315.985.121</b>	<b>296.622.856</b>
1	Chi phí xây dựng, thiết bị và bảo hiểm xây dựng công trình:	280.642.469	273.752.717
2	Chi phí quản lý dự án:	4.708.838	4.622.000
3	Chi phí tư vấn ĐTXD:	15.656.548	15.368.196
4	Chi phí khác:	1.476.201	1.255.008
5	Chi phí bồi thường GPMB:	1.627.094	1.624.935
6	Chi phí dự phòng:	11.873.971	

### **2. Vốn đầu tư:**

*Đơn vị: Nghìn đồng*

STT	Nguồn vốn	Dự toán được phê duyệt lần cuối	Giá trị phê duyệt quyết toán	Thực hiện		
				Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán được duyệt	Số vốn phải thu hồi so với giá trị quyết toán được phê duyệt
	<b>Tổng số:</b>	<b>315.985.121</b>	<b>296.622.856</b>	<b>294.272.270</b>	<b>3.243.489</b>	<b>561.138</b>
1	NSTW thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	315.985.121	296.622.856	294.272.270	3.243.489	561.138

*Ghi chú: Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán được phê duyệt được thanh toán từ kế hoạch vốn đã giao cho dự án: 3.243.489.000 đồng.*

### 3. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
		Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
	<b>Tổng số:</b>			<b>296.622.856</b>	
1	Tài sản dài hạn (tài sản cố định)			296.622.856	
2	Tài sản ngắn hạn			0	

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: Không.

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: Không.

**Điều 3.** Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

#### 1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư

##### 1.1. Được phép tất toán chi phí và nguồn vốn đầu tư là:

STT	Nguồn vốn	Số tiền (nghìn đồng)	Ghi chú
	<b>Tổng số:</b>	<b>296.622.856</b>	
	Ngân sách Trung ương thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	296.622.856	

##### 1.2. Các khoản công nợ tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo quyết toán:

<b>a. Các khoản phải thu:</b>	<b>561.138</b>	<b>nghìn đồng;</b>
- Công ty TNHH xây dựng giao thông thủy lợi và sản xuất vật liệu xây dựng Đức Huy	45.229	nghìn đồng;
- Công ty TNHH công trình Sao Đỏ	154.210	nghìn đồng;
- Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn kỹ thuật 36	46.838	nghìn đồng;
- Công ty CP tư vấn đầu tư và xây lắp Thăng Long	171.645	nghìn đồng;
- Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và ĐTXD Đất Việt	58.108	nghìn đồng;
- Công ty TNHH Mạnh Hồng Thành	38.899	nghìn đồng;
- Công ty cổ phần xây dựng Phúc Thịnh	46.209	nghìn đồng;
<b>b. Các khoản phải trả:</b>	<b>3.243.489</b>	<b>nghìn đồng;</b>
- CTCP tư vấn đầu tư và xây dựng Tây Thành	260.320	nghìn đồng;
- CTCP tư vấn đầu tư và xây dựng Vina18	63.108	nghìn đồng;

- CTCP tư vấn xây dựng Vinasean	202.470	nghìn đồng;
- TT kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa	214.127	nghìn đồng;
- Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Hoàng An TH	27.015	nghìn đồng;
- CTCP Tư vấn xây dựng Trường Độ	73.787	nghìn đồng;
- TT Quan trắc và Bảo vệ môi trường Thanh Hóa	33.131	nghìn đồng;
- Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Phúc Vinh	6.183	nghìn đồng;
- Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long	334.160	nghìn đồng;
- Hội đồng bồi thường GPMB phục vụ dự án Trạm Y tế xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	786	nghìn đồng;
- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và TĐC GPMB dự án Trạm Y tế xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	29.476	nghìn đồng;
- TT giám định chất lượng xây dựng Ninh Bình	51.972	nghìn đồng;
- Công ty TNHH Kiểm toán KDG Việt Nam	808.309	nghìn đồng;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa	1.122.000	nghìn đồng;
- Sở Tài chính Thanh Hóa	16.645	nghìn đồng.

## 2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản

*Đơn vị tính: Nghìn Đồng*

Tên đơn vị quản lý tài sản	Tài sản dài hạn/ cố định	Tài sản ngắn hạn
<b>Tổng số:</b>	<b>296.622.856</b>	
69 Trạm y tế các xã thuộc 27 huyện, thị xã, thành phố <i>(chi tiết theo danh mục kèm theo)</i>	296.622.856	

## 3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan:

Sở Tài chính, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, hợp pháp của số liệu và hồ sơ trình phê duyệt quyết toán Dự án (trong đó có trách nhiệm báo cáo giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...). Sau khi quyết toán được phê duyệt, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thanh toán công nợ cho các đối tượng công nợ của Dự án; đồng thời thu hồi số vốn thanh toán thừa nộp ngân sách Nhà nước theo quy định.

## 4. Các nghiệp vụ khác (nếu có): Thanh toán theo chế độ hiện hành.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Chủ tịch UBND 27 huyện, thị xã, thành phố; Trạm trưởng 69 Trạm y tế các xã thuộc 27 huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng;
- Lưu: VT, CN<sub>HĐXD\_TM139</sub>

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH****Đầu Thanh Tùng**

**DANH MỤC**  
**TÀI SẢN DÀI HẠN BÀN GIAO CHO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG**

Các hạng mục độc lập, đã hoàn thành (69 trạm y tế) thuộc dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị 70 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa.

*(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Đơn vị nhận tài sản	Giá trị tài sản bàn giao
	<b>Tổng số:</b>	<b>296.622.856</b>
<b>1</b>	<b>Huyện Thiệu Hóa (4)</b>	
1	Trạm y tế xã Thiệu Phúc	4.444.965
2	Trạm y tế xã Thiệu Trung	3.438.503
3	Trạm y tế xã Thiệu Chính	5.137.631
4	Trạm y tế xã Thiệu Viên	4.228.255
<b>2</b>	<b>Huyện Yên Định (3)</b>	-
5	Trạm y tế xã Yên Lâm	5.343.857
6	Trạm y tế xã Quý Lộc	4.656.765
7	Trạm y tế xã Định Tiến	4.847.287
<b>3</b>	<b>Huyện Ngọc Lặc (3)</b>	-
8	Trạm y tế xã Đồng Thịnh	3.948.492
9	Trạm y tế xã Kiên Thọ	4.367.580
10	Trạm y tế xã Cao Thịnh	4.351.334
<b>4</b>	<b>Huyện Quan Sơn (3)</b>	-
11	Trạm y tế xã Sơn Điện	5.110.412
12	Trạm y tế xã Trung Thượng	2.937.955
13	Trạm y tế xã Trung Hạ	3.229.496
<b>5</b>	<b>Huyện Lang Chánh (3)</b>	-
14	Trạm y tế xã Tam Văn	5.920.613
15	Trạm y tế xã Lâm Phú	4.335.299
16	Trạm y tế xã Đồng Lương	8.479.761
<b>6</b>	<b>Huyện Bá Thước (1)</b>	-
17	Trạm y tế xã Lương Trung	5.904.914
<b>7</b>	<b>Huyện Cẩm Thủy (3)</b>	-
18	Trạm y tế xã Cẩm Giang	4.712.508
19	Trạm y tế xã Cẩm Long	4.965.663
20	Trạm y tế xã Cẩm Lương	6.305.284
<b>8</b>	<b>Huyện Thạch Thành (3)</b>	-
21	Trạm y tế xã Thành Thọ	4.476.037

<b>TT</b>	<b>Đơn vị nhận tài sản</b>	<b>Giá trị tài sản bàn giao</b>
22	Trạm y tế xã Thạch Quảng	3.598.276
23	Trạm y tế xã Thành Minh	4.442.160
<b>9</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc (3)</b>	-
24	Trạm y tế xã Vĩnh Hưng	5.140.519
25	Trạm y tế xã Ninh Khang	5.141.749
26	Trạm y tế xã Vĩnh Long	776.986
<b>10</b>	<b>Huyện Hà Trung (2)</b>	-
27	Trạm y tế xã Hà Đông	4.247.561
28	Trạm y tế xã Hà Hải	6.002.648
<b>11</b>	<b>Thành phố Thanh Hóa (2)</b>	-
29	Trạm y tế phường Đông Lĩnh	3.828.187
30	Trạm y tế xã Hoằng Đại	3.166.814
<b>12</b>	<b>Huyện Đông Sơn (1)</b>	-
31	Trạm y tế xã Đông Hoà	4.521.938
<b>13</b>	<b>Huyện Triệu Sơn (3)</b>	-
32	Trạm y tế xã Dân Lý	3.516.254
33	Trạm y tế xã Thọ Tân	4.497.739
34	Trạm y tế xã Hợp Tiến	4.578.607
<b>14</b>	<b>Huyện Thọ Xuân (2)</b>	-
35	Trạm y tế xã Thọ Lộc	4.141.000
36	Trạm y tế xã Thọ Xương	5.049.831
<b>15</b>	<b>Huyện Thường Xuân (3)</b>	-
37	Trạm y tế xã Luận Khê	9.839.756
38	Trạm y tế xã Xuân Cao	4.971.107
39	Trạm y tế xã Vạn Xuân	4.831.814
<b>16</b>	<b>Huyện Như Thanh (3)</b>	-
40	Trạm y tế xã Cán Khê	4.457.905
41	Trạm y tế xã Thanh Tân	5.580.339
42	Trạm y tế thị trấn Bến Sung	3.173.218
<b>17</b>	<b>Huyện Nông Cống (3)</b>	-
43	Trạm y tế xã Hoàng Giang	4.359.872
44	Trạm y tế xã Minh Khôi	3.449.936
45	Trạm y tế xã Vạn Thiện	3.776.554
<b>18</b>	<b>Thị xã Nghi Sơn (3)</b>	-
46	Trạm y tế xã Thanh Thủy	4.652.724
47	Trạm y tế xã Thanh Sơn	4.890.577
48	Trạm y tế xã Ninh Hải	3.608.767

<b>TT</b>	<b>Đơn vị nhận tài sản</b>	<b>Giá trị tài sản bàn giao</b>
<b>19</b>	<b>Huyện Quảng Xương (3)</b>	-
49	Trạm y tế thị trấn Tân Phong	5.586.411
50	Trạm y tế xã Quảng Ninh	4.742.259
51	Trạm y tế xã Quảng Thạch	2.346.053
<b>20</b>	<b>Huyện Hoằng Hóa (3)</b>	-
52	Trạm y tế xã Hoằng Sơn	4.613.171
53	Trạm y tế xã Hoằng Trung	5.210.130
54	Trạm y tế xã Hoằng Phụ	2.453.452
<b>21</b>	<b>Thị xã Bỉm Sơn (2)</b>	-
55	Trạm y tế phường Đông Sơn	2.842.419
56	Trạm y tế phường Phú Sơn	3.252.555
<b>22</b>	<b>Huyện Nga Sơn (3)</b>	-
57	Trạm y tế xã Nga Giáp	3.918.760
58	Trạm y tế xã Nga Thái	3.601.538
<b>23</b>	<b>Huyện Hậu Lộc (2)</b>	-
59	Trạm y tế thị trấn Hậu Lộc	4.983.334
60	Trạm y tế xã Lộc Sơn	4.968.408
<b>24</b>	<b>Thành phố Sầm Sơn (1)</b>	-
61	Trạm y tế phường Quảng Thọ	2.780.743
<b>25</b>	<b>Huyện Quan Hóa (3)</b>	-
62	Trạm y tế xã Nam Động	5.253.181
63	Trạm y tế xã Nam Tiến	5.186.080
64	Trạm y tế xã Thiên Phú	119.369
<b>26</b>	<b>Huyện Mường Lát (3)</b>	-
65	Trạm y tế xã Trung Lý	4.268.660
66	Trạm y tế xã Tam Chung	964.126
67	Trạm y tế thị trấn Mường Lát	1.391.908
<b>27</b>	<b>Huyện Như Xuân (2)</b>	-
68	Trạm y tế xã Thượng Ninh	2.735.912
69	Trạm y tế xã Bình Lương	4.018.938